

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý IV năm 2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý IV/2022;

Theo đề nghị của Chánh văn phòng Sở,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý IV năm 2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư của cơ quan Văn phòng Sở và Trung tâm Tư vấn và Xúc tiến đầu tư:

1. Nội dung công khai theo biểu số 03, thuyết minh đính kèm.
2. Hình thức công khai:
 - Niêm yết công khai tại trụ sở Sở Kế hoạch và Đầu tư trong thời gian 90 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định này;
 - Gửi Quyết định công khai này cho các phòng chuyên môn liên quan.
 - Đăng tải công khai trên trang thông tin điện tử của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 2. Ban Giám đốc Sở, Chánh văn phòng và các phòng nghiệp vụ có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính TN;
- TT TV&XTĐT;
- Ban biên tập Web (c/k)
- Lưu: VT, VP.

GIÁM ĐỐC

Hà Văn Dương

Đơn vị: Văn phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư
Chương: 413, loại 340, khoản 341,

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ IV NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SKHĐT ngày /1/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý IV năm 2022	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước TH năm nay so với cùng kỳ năm trước(tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí, khác				
I	Số thu phí, lệ phí, thu khác	413,50	16,05	15,34	96,68
1	Lệ phí	113,50	5,95	5,24	40,75
	Lệ phí cấp Giấy phép đăng ký kinh doanh, thành lập, thay đổi doanh nghiệp...	113,50	5,95	5,24	40,75
2	Phí	300,00	10,10	10,10	55,92
2.1	Phí đăng công bố thông tin doanh nghiệp (ĐKKD)	100,00	10,10	10,10	55,92
2.2	Phí thẩm định HSYC và CP TĐ HSDX lựa chọn nhà đầu tư	200,00	0,00	0,00	0,00
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	120,00	0,00	0,00	0,00
1	Chi sự nghiệp.....	50,00	0,00	0,00	0,00
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	50,00	0,00	0,00	0,00
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính	70,00	0,00	0,00	0,00
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	70,00	0,00	0,00	0,00
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	180,00	7,07	8,84	39,15
1	Lệ phí				
	Lệ phí cấp Giấy phép đăng ký kinh doanh, thành lập, thay đổi doanh nghiệp...	113,50	5,95	5,24	40,75
2	Phí	180,00	7,07	8,84	39,15
	Phí đăng công bố thông tin DN nộp cấp trên	80,00	7,07	8,84	39,15
	Phí thẩm định HSYC và CP TĐ HSDX lựa chọn nhà đầu tư	100,00		0,00	0,00

B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	8.281,00	2.475,66	70,28	177,77
I	Nguồn ngân sách trong nước	8.281,00	2.475,66	70,28	177,77
1	Chi quản lý hành chính	8.281,00	2.475,66	70,28	177,77
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6.660,00	1.766,25	26,52	120,15
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.621,00	709,41	43,76	57,62
2	Chi sự nghiệp kinh tế	0,00	0,00		0,00
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	NguồnVốn viện trợ		0,00		0,00
III	Nguồn vay nợ nước ngoài		0,00		0,00

VĂN PHÒNG SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ THÁI NGUYÊN

CÔNG KHAI THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSNN QUÝ IV/2022

Đơn vị tính: Đồng

Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí, lệ phí	Nguồn hoạt động khác
C	D	E	1=2+3+4	2	3	4
		VĂN PHÒNG SỞ	2.493.663.776	2.475.663.776	18.000.000	0
		A. THU PHÍ, LỆ PHÍ - THU KHÁC	18.000.000	0	18.000.000	0
		1. Lệ phí	7.800.000	0	7.800.000	0
	2852	Lệ phí cấp Giấy phép đăng ký KD, thành lập, thay đổi doanh nghiệp...	7.800.000		7.800.000	
		2. Phí	10.200.000	0	10.200.000	0
	2266	Phí đăng công bố thông tin doanh nghiệp (ĐKKD)	10.200.000		10.200.000	
	2255	Phí thẩm định HSYC và CP TĐ HSDX lựa chọn nhà đầu tư	0		0	
		B. NỘP NSNN	7.140.000	0	7.140.000	0
		1. Lệ phí				
		Lệ phí cấp Giấy phép đăng ký KD, thành lập, thay đổi doanh nghiệp...	7.800.000		7.800.000	
		1. Phí	7.140.000	0	7.140.000	0
		Phí đăng công bố thông tin doanh nghiệp (ĐKKD) nộp đơn vị cấp trên	7.140.000		7.140.000	
		Phí thẩm định HSYC và CP TĐ HSDX lựa chọn nhà đầu tư	0			
		C. CHI KINH PHÍ TỰ CHỦ - KINH PHÍ THƯỜNG XUYỀN	1.766.257.297	1.766.257.297	0	0
		I. VĂN PHÒNG SỞ	1.766.257.297	1.766.257.297	0	0
		Quản lý nhà nước	1.766.257.297	1.766.257.297		
6000		Tiền lương	791.447.025	791.447.025		
	6001	Lương theo ngạch, bậc	791.447.025	791.447.025	0	0
6100		Phụ cấp lương	274.568.973	274.568.973		
	6101	Phụ cấp chức vụ	38.889.000	38.889.000		
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	17.156.754	17.156.754		
	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	2.386.086	2.386.086		
	6124	Phụ cấp công vụ	208.180.533	208.180.533		
	6149	Phụ cấp khác	7.956.600	7.956.600		
6200		Tiền thưởng				

	6201	Thuởng thuởng xuyên				
6250		Phúc lợi tập thể	98.887.530	98.887.530		
	6299	Chi khác	98.887.530	98.887.530		
6300		Các khoản đóng góp	187.362.489	187.362.489		
	6301	Bảo hiểm xã hội	145.726.386	145.726.386		
	6302	Bảo hiểm y tế	24.981.663	24.981.663		
	6303	Kinh phí công đoàn	16.654.440	16.654.440		
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	106.330.204	106.330.204		
	6501	Tiền điện	20.102.010	20.102.010		
	6502	Tiền nước	3.035.334	3.035.334		
	6503	Tiền nhiên liệu	80.242.860	80.242.860		
	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	2.950.000	2.950.000		
6550		Vật tư văn phòng	70.344.244	70.344.244		
	6551	Văn phòng phẩm	11.917.454	11.917.454		
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	31.944.400	31.944.400		
	6599	Vật tư văn phòng khác	26.482.390	26.482.390		
6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	10.020.912	10.020.912		
	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	2.247.412	2.247.412		
	6603	Cước phí bưu chính	800.000	800.000		
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	1.268.000	1.268.000		
	6606	Tuyên truyền, quảng cáo	3.000.000	3.000.000	0	0
	6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	1.655.500	1.655.500		
	6618	Khoán điện thoại	1.050.000	1.050.000	0	0
6650		Hội nghị	5.819.040	5.819.040		
	6699	Chi phí khác	5.819.040	5.819.040		
6700		Công tác phí	30.750.000	30.750.000		
	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe			0	0
	6702	Phụ cấp công tác phí				
	6703	Tiền thuê phòng ngủ				
	6704	Khoán công tác phí	30.750.000	30.750.000		

6750		Chi phí thuê mướn	64.420.000	64.420.000	0	0
	6757	Thuê lao động trong nước	9.900.000	9.900.000		
	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ				
	6799	Chi phí thuê mướn khác	54.520.000	54.520.000		
6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	51.878.600	51.878.600		
	6901	Ô tô dùng chung	13.530.000	13.530.000		
	6907	Nhà cửa	3.575.000	3.575.000		
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	20.653.600	20.653.600		
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	9.980.000	9.980.000		
	6921	Đường điện, cấp thoát nước	4.140.000	4.140.000		
6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn				
	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng				
	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin				
7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	25.293.000	25.293.000		
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	4.300.000	4.300.000		
	7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động			0	0
	7049	Chi khác	20.993.000	20.993.000		
7750		Chi khác	42.430.280	42.430.280		
	7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp				
	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	4.093.000	4.093.000		
	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện				
	7761	Chi tiếp khách	10.483.480	10.483.480		
	7799	Chi các khoản khác	27.853.800	27.853.800		
7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	6.705.000	6.705.000		

	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	6.705.000	6.705.000		
D. CHI KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ - KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYỀN			709.406.479	709.406.479	0	0
I. VĂN PHÒNG SỞ			709.406.479	709.406.479		
		Quản lý nhà nước	709.406.479	709.406.479	0	0
6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	34.350.500	34.350.500		
	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	34.350.500	34.350.500		
6100		Phụ cấp lương	45.982.810	45.982.810		
	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	7.242.810	7.242.810		
	6149	Phụ cấp khác	38.740.000	38.740.000		
6200		Tiền thưởng	2.700.000	2.700.000		
	6201	Thưởng thường xuyên	2.700.000	2.700.000		
6250		Phúc lợi tập thể	7.689.590	7.689.590		
	6299	Chi khác	7.689.590	7.689.590		
6300		Các khoản đóng góp	7.711.650	7.711.650		
	6301	Bảo hiểm xã hội	6.169.950	6.169.950		
	6302	Bảo hiểm y tế	621.000	621.000		
	6303	Kinh phí công đoàn	613.800	613.800		
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	306.900	306.900		
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	25.192.219	25.192.219		
	6501	Tiền điện	25.192.219	25.192.219		
6550		Vật tư văn phòng	103.125.414	103.125.414		
	6551	Văn phòng phẩm	47.515.934	47.515.934		

	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng				
	6599	Vật tư văn phòng khác	55.609.480	55.609.480		
6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	19.688.000	19.688.000		
	6603	Cước phí bưu chính	17.152.000	17.152.000		
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	2.536.000	2.536.000		
	6606	Tuyên truyền, quảng cáo				
6650		Hội nghị	7.800.000	7.800.000		
	6699	Chi phí khác	7.800.000	7.800.000		
6700		Công tác phí	41.780.000	41.780.000		
	6702	Phụ cấp công tác phí	9.800.000	9.800.000		
	6703	Tiền thuê phòng ngủ	31.980.000	31.980.000		
6750		Chi phí thuê mướn	78.500.000	78.500.000		
	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	78.500.000	78.500.000		
	6799	Chi phí thuê mướn khác				0
6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng				
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin				
7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	257.726.330	257.726.330		
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư				
	7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	8.651.200	8.651.200		
	7049	Chi khác	249.075.130	249.075.130		
7750		Chi khác	77.159.966	77.159.966		
	7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp	5.425.000	5.425.000		
	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	1.296.000	1.296.000		
	7761	Chi tiếp khách				
	7799	Chi các khoản khác	70.438.966	70.438.966		
		Cộng	2.493.663.776	2.475.663.776	18.000.000	0